

PHỤ LỤC

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THUỘC BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 3136/QĐ-BKHCN ngày 10/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa
học và Công nghệ)

A. Thông tin chung

1. Tên đơn vị:
2. Địa chỉ liên hệ: ; Điện thoại:; Email:
3. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal):
4. Tổng số cán bộ: trong đó: số lượng công chức....., viên chức, người lao động.....
5. Lãnh đạo phê duyệt:; Chức vụ:; Điện thoại:; Email:
6. Đầu mối liên hệ:; Chức vụ:; Điện thoại : ; Email:

B. Chỉ số đánh giá

1. Thời gian và phương pháp áp dụng

Thông tin, số liệu được tính đến thời điểm khai thông tin, số liệu của kỳ đánh giá.

Cách điền thông tin:

- Các đơn vị điền đầy đủ thông tin, số liệu theo các chỉ số đánh giá, kèm theo tài liệu kiểm chứng.
- Các đơn vị cung cấp DVCTT điền thêm thông tin, số liệu tại chỉ số cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

2. Thang điểm đánh giá

TT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	18	400

1	Nhận thức số	3	100
2	Thế chế số	2	40
3	Hạ tầng số	3	60
4	Nhân lực số	4	100
5	An toàn thông tin mạng	6	100
II	Nhóm chỉ số hoạt động	28	600
6	Hoạt động chuyển đổi số	28	600
	Tổng số	46	1000

3. Chi tiết chỉ số đánh giá

TT	Chỉ số đánh giá	Cách xác định	Điểm
1	Nhận thức số		100
1.1	Có hợp, trao đổi trong đơn vị, trong chi bộ đơn vị về hoạt động chuyển đổi số	- Có hợp, trao đổi về chuyển đổi số (biên bản họp): điểm tối đa - Không hợp, trao đổi về chuyển đổi số: 0 điểm	30
1.2	Có chuyên trang hoặc chuyên mục, tin bài về chuyển đổi số trên Cổng TTĐT của Bộ hoặc của đơn vị	- Có chuyên trang, chuyên mục hoặc số tin bài đạt: + Từ 6 trở lên: điểm tối đa + Từ 1 đến 5:1/2 điểm tối đa - Chưa có chuyên trang, chuyên mục, biên bản họp, tin bài: 0 điểm	40
1.3	Tuyên truyền, phổ biến, thúc đẩy tham gia các hoạt động về chuyển đổi số	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	30
2	Thế chế số		40
2.1	Ban hành quy chế hoặc quy trình quản lý, vận hành các hệ thống CNTT, nền tảng số mà đơn vị chủ trì, quản lý	$a = \text{số HTTT, nền tảng đã ban hành quy định}$ $b = \text{tổng số HTTT, nền tảng}$ $\text{Tỷ lệ} = (a/b);$	20

		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	
2.2	Tỷ lệ quy trình nghiệp vụ được số hóa để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ	a = Số quy trình nghiệp vụ được số hóa b = Tổng số nhiệm vụ chuyên môn theo vị trí chức năng Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20
3	Hạ tầng số	<i>Trung tâm CNTT phối hợp cung cấp thông tin cho các Vụ</i>	60
3.1	Đăng ký nhu cầu hạ tầng với Trung tâm CNTT	a = Số ứng dụng đã đăng ký b = Tổng số ứng dụng Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20
3.2	Triển khai chuyển đổi từ Ipv4 sang IPv6 cho các ứng dụng, dịch vụ CNTT kết nối ra Internet và ứng dụng nội bộ	a = Số ứng dụng đã chuyển đổi sang IPv6 b = Tổng số ứng dụng Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20
3.3	Đăng ký hoặc có hệ thống lưu trữ dữ liệu (data storage) hoặc lưu trữ trên dịch vụ điện toán đám mây dùng chung	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	20
4	Nhân lực số		100
4.1	Lãnh đạo đơn vị trực tiếp tham gia, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ về CDS, CNTT, an toàn, an ninh mạng	- Trưởng đơn vị tham gia: điểm tối đa - Phó đơn vị tham gia: ½ điểm tối đa - Không: 0 điểm	20
4.2	Đơn vị có cán bộ chuyên trách về CDS, CNTT, an toàn, an ninh mạng	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	20

4.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT được bồi dưỡng, tập huấn về CĐS, CNTT, an toàn, an ninh mạng	a = Số lượng cán bộ chuyên trách được bồi dưỡng, tập huấn về CĐS, CNTT, an toàn, an ninh mạng b = Số lượng cán bộ trong tổ, bộ phận chuyên trách về CĐS, CNTT, an toàn, an ninh mạng Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	30
4.4	Tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng, tập huấn cơ bản về CĐS, CNTT, an toàn, an ninh thông tin trong năm	a = Số lượng cán bộ được bồi dưỡng, tập huấn về CĐS, CNTT, an toàn, an ninh mạng b = Tổng số cán bộ Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	30
5	An toàn thông tin mạng	<i>Trung tâm CNTT phối hợp cung cấp thông tin cho các Vụ</i>	100
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b = Số lượng hệ thống thông tin Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20

5.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	a = Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20
5.4	Tỷ lệ máy chủ được cài đặt phần mềm bản quyền phòng, chống mã độc, vi rút	a = Số lượng máy chủ được cài đặt b= Tổng số máy chủ Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10
5.5	Tỷ lệ máy trạm được cài đặt phần mềm bản quyền phòng, chống mã độc, vi rút	a = Số lượng máy trạm được cài đặt b= Tổng số máy trạm Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10
5.6	Thuê dịch vụ bảo đảm an toàn thông tin (ATTT)	- Trong năm có thuê dịch vụ ATTT (bao gồm kiểm tra, đánh giá, giám sát ATTT): điểm tối đa - Không thuê: 0 điểm	20
6	Hoạt động chuyển đổi số		600
6.1	Ứng dụng dùng chung	Bao gồm phần mềm, ứng dụng, HTTT, nền tảng dùng chung	200
6.1.1	Sử dụng nền tảng quản trị số (OneMST)	a = Số lượng tài khoản sử dụng thường xuyên (có phát sinh hoạt động tối thiểu 5 lần/tháng) b = Tổng số cán bộ Tỷ lệ = (a/b) Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	40

6.1.2	Sử dụng hệ thống theo dõi nhiệm vụ Bộ KHCN	- Trưởng đơn vị sử dụng giao cho cấp phó: 12 - Phó đơn vị sử dụng giao cho chuyên viên: 10 - Chuyên viên sử dụng hệ thống để cập nhật tiến độ: 8	30
6.1.3	Sử dụng hệ thống thông tin báo cáo: Tỷ lệ biểu mẫu báo cáo được điện tử hóa và cập nhật dữ liệu đầy đủ, thường xuyên để phục vụ thống kê, báo cáo của đơn vị	a = Số lượng biểu mẫu báo cáo đã điện tử hóa; b = Tổng số biểu mẫu báo cáo của đơn vị; Tỷ lệ = (a/b) Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	30
6.1.4	Sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành: Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (không tính văn bản mật)	a = Số lượng văn bản điện tử b = Tổng số văn bản (cả giấy và điện tử) Tỷ lệ=(a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	30
6.1.5	Sử dụng chữ ký số: Tỷ lệ sử dụng chữ ký số trên văn bản điện tử	a = Số lượng ký số văn bản điện tử b = Tổng số văn bản điện tử đi Tỷ lệ=(a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	30
6.2.6	Sử dụng thư điện tử: Tỷ lệ thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ	a = Số lượng cán bộ thường xuyên sử dụng (tối thiểu truy cập 1 lần/tuần) b = Tổng số cán bộ Tỷ lệ=(a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20

6.1.7	Sử dụng hệ thống quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Tỷ lệ CBCCVC và NLĐ đã nhập dữ liệu và được phê duyệt chính thức vào hệ thống	a = Số lượng cán bộ nhập dữ liệu và được phê duyệt chính thức vào hệ thống b = Tổng số cán bộ Tỷ lệ=(a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20
6.2	<i>Ứng dụng dùng riêng của đơn vị</i>	Bao gồm phần mềm, ứng dụng, HTTT, nền tảng dùng riêng của đơn vị	100
6.2.1	Đơn vị chủ động đề xuất nhiệm vụ thực hiện chuyển đổi số cho đơn vị	- Có đăng ký nhiệm vụ vào Kế hoạch CDS của Bộ (trong năm đánh giá): điểm tối đa - Không đăng ký: 0 điểm	10
6.2.2	Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ CDS đã đăng ký trong năm	- Có xây dựng: điểm tối đa - Không xây dựng: 0 điểm	10
6.2.3	Hoàn thành nhiệm vụ trong Kế hoạch hàng năm về chuyển đổi số	a = Số nhiệm vụ hoàn thành b = Tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20
6.2.4	Xây dựng trợ lý ảo (AI) hỗ trợ công tác chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	- Đã xây dựng: điểm tối đa - Chưa xây dựng: 0 điểm	20
6.2.5	Tích hợp, liên thông các nền tảng, HTTT, ứng dụng	Các nền tảng, HTTT, ứng dụng do đơn vị quản lý được tích hợp lại với nhau thành một hệ thống đồng bộ, thống nhất	20
6.2.6	Đầu tư, thuê nền tảng số, HTTT, phần mềm, ứng dụng	Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, liệt kê các ứng dụng để phục vụ công tác quản lý, điều hành của đơn vị a = Số lượng ứng dụng hỗ trợ nhiệm vụ theo vị trí chức năng	20

		b = Tổng số nhiệm vụ theo vị trí chức năng có thể triển khai ứng dụng dùng riêng Tỷ lệ = (a/b) Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	
6.3	Ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp		100
6.3.1	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) để cung cấp thông tin và tương tác trực tuyến với người dân	Đã triển khai: Điểm tối đa Chưa triển khai: 0 điểm	30
6.3.2	Tỷ lệ trả lời phản ánh, kiến nghị (PAKN) của người dân, doanh nghiệp trên hệ thống PAKN của Bộ	a = Số lượng PAKN đã trả lời đúng hạn b = Tổng số PAKN của đơn vị Tỷ lệ=(a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	70
6.4	Dữ liệu số		100
6.4.1	Số liệu chỉ tiêu phát triển ngành được cập nhật thường xuyên trên hệ thống Dashboard, cổng TTĐT, công dữ liệu của Bộ KHCN	- Cập nhật thường xuyên: điểm tối đa - Cập nhật chậm: 1/2 điểm tối đa - Không cập nhật: 0 điểm	10
6.4.2	Mức độ phát triển dữ liệu	- Dữ liệu có hệ thống quản lý: ½ điểm tối đa. - Dữ liệu được kết nối, chia sẻ theo nhu cầu: ½ điểm tối đa	20
6.4.3	Tỷ lệ HTTT/CSDL do đơn vị quản lý có kết nối với Hệ thống chia sẻ, tích hợp các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu của Bộ (LGSP)	a = Số CSDL đã kết nối với LGSP b = Tổng số CSDL cần phải kết nối Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20
6.4.4	Đầu tư, thuê thiết lập CSDL nội bộ, chuyên ngành	- Trong năm có đầu tư, thuê hoặc nâng cấp, mở rộng CSDL: Điểm tối đa - Không xây dựng: 0 điểm	20

6.4.5	Số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ	- Trong năm có thực hiện số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ theo kế hoạch đặt ra: điểm tối đa - Không triển khai: 0 điểm	20
6.5	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	<i>Áp dụng đối với các đơn vị cung cấp DVCTT</i>	100
6.5.1	Tỷ lệ DVCTT được tích hợp cung cấp trên cổng DVCQG	a= Tổng số DVCTT được tích hợp b= Tổng số DVCTT Tỷ lệ=(a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20
6.5.2	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	a = Số lượng đã cung cấp DVCTT toàn trình; b = Tổng số DVCTT Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	20
6.5.3	Tỷ lệ DVCTT có hồ sơ nộp trực tuyến	a = Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến b = Tổng số DVCTT Tỷ lệ = (a/b) Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.5.4	Tỷ lệ hồ sơ DVCTT được xử lý đúng hạn	a = Số hồ sơ xử lý đúng hạn b = Tổng số hồ sơ tiếp nhận Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10
6.5.5	Tỷ lệ hồ sơ DVC tiếp nhận, xử lý trực tuyến	a= Tổng số hồ sơ tiếp nhận, xử lý trực tuyến b= Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của đơn vị	10

		Tỷ lệ = (a/b) Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	
6.5.6	Tỷ lệ hồ sơ có thành phần hồ sơ được số hóa, xử lý trên môi trường điện tử	a = Số hồ sơ có thành phần hồ sơ được số hóa, đưa lên xử lý trên môi trường điện tử b = Tổng số hồ sơ Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10
6.5.7	Tỷ lệ hồ sơ có trả kết quả bản điện tử theo quy định	a = Số hồ sơ có trả kết quả bản điện tử b = Tổng số hồ sơ trả kết quả Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10
6.5.8	100% hồ sơ TTHC phải được tiếp nhận, giải quyết trên HTTT GQTTHC của Bộ để liên thông, đồng bộ với Cổng DVCQG	a = Số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trên HTTT GQTTHC của Bộ. b = Tổng số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết. Tỷ lệ = (a/b); Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10
	Tổng điểm		1000